

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỘC NINH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 41/2020/DS – ST

Ngày: 23/7/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC NINH – TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Vui

2. Ông Bùi Quang Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Anh Hùng – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên

Ngày 23/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 203/2019/TLST – DS ngày 10 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2020/QĐXXST - DS ngày 18 tháng 6 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy P, sinh năm: 1957 (có mặt)

HKTT: Ấp 4A, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Chỗ ở hiện nay: Tổ 3, ấp 1, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Bà Cao Thị N sinh năm: 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Viết H, sinh năm: 1957 (có mặt)

HKTT: Ấp 4A, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Chỗ ở hiện nay: Tổ 3, ấp 1, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 26/11/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy P trình bày:

Từ ngày 10/01/2017 đến ngày 17/01/2018, bà P cho bà Cao Thị N vay tiền nhiều lần cụ thể:

- Ngày 10/01/2017 cho vay số tiền 40.000.000đ.
- Ngày 29/12/2017 cho vay số tiền 50.000.000đ và 650.000.000đ.
- Ngày 17/01/2018 cho vay số tiền 350.000.000đ.
- Ngày 02/01/2018 cho vay số tiền 500.000.000đ và 650.000.000đ.
- Ngày 03/01/2018 cho vay số tiền 300.000đ.
- Ngày 04/01/2018 cho vay số tiền 300.000.000đ và 540.000.000đ.
- Ngày 05/01/2018 cho vay số tiền 200.000.000đ.
- Ngày 08/01/2018 cho vay số tiền 250.000.000đ.
- Ngày 09/01/2018 cho vay số tiền 400.000.000đ.
- Ngày 11/01/2018 cho vay số tiền 650.000.000đ.
- Ngày 15/01/2018 cho vay số tiền 300.000.000đ.
- Ngày 17/01/2018 cho vay số tiền 350.000.000đ.

Cùng ngày 17/01/2018 cho vay thêm 117.000.000đ thì bà N đã chốt lại tổng số tiền nợ là 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*). Khi vay bà N đều viết giấy vay tiền, hai bên không thỏa thuận tiền lãi, cũng không thỏa thuận thời hạn trả cụ thể. Khi nào cần tiền, bà P sẽ báo cho bà N biết. Từ ngày vay đầu tiên đến nay bà N chưa trả cho bà P số tiền gốc và tiền lãi nào mặc dù bà P đã yêu cầu bà N trả tiền nhiều lần. Theo đơn khởi kiện, bà P yêu cầu bà N phải trả cho bà P số tiền gốc là 4.647.000.000đ, tiền lãi theo lãi suất 20%/1 năm, tạm tính từ ngày 17/02/2018 đến ngày 30/11/2019 là 1.697.000.000đ. Tại phiên tòa, bà P yêu cầu bà N phải trả cho bà P số tiền gốc là 4.647.000.000đ, bà P rút yêu cầu tính tiền lãi đối với bà N.

Căn cứ biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Cao Thị N trình bày:

Bà N thừa nhận bà có vay tiền của bà P nhiều lần nhưng số tiền vay, thời gian vay bà không nhớ rõ. Bà N thừa nhận các giấy vay tiền:

- Ngày 10/01/2017 cho vay số tiền 40.000.000đ.
- Ngày 29/12/2017 cho vay số tiền 50.000.000đ và 650.000.000đ.
- Ngày 17/01/2018 cho vay số tiền 350.000.000đ.
- Ngày 02/01/2018 cho vay số tiền 500.000.000đ.
- Ngày 03/01/2018 cho vay số tiền 300.000đ.
- Ngày 04/01/2018 cho vay số tiền 300.000.000đ và 540.000.000đ.
- Ngày 05/01/2018 cho vay số tiền 200.000.000đ.
- Ngày 08/01/2018 cho vay số tiền 250.000.000đ.
- Ngày 09/01/2018 cho vay số tiền 400.000.000đ.
- Ngày 11/01/2018 cho vay số tiền 650.000.000đ.
- Ngày 15/01/2018 cho vay số tiền 300.000.000đ.
- Ngày 17/01/2018 bà N đã chốt lại tổng số tiền nợ là 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) là do bà N ghi và ký tên lẫn tay. Tuy nhiên bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P, không đồng ý trả cho bà P số tiền gốc là 4.647.000.000đ, vì bà N không xác định được bà N đã vay bao nhiêu tiền gốc, ngoài ra bà đã trả tiền gốc và lãi cho bà P rất nhiều lần.

Căn cứ biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Viết H trình bày:

Ông H là chồng của bà P. Ông H thống nhất về việc vay tiền giữa bà N và bà P. Số tiền bà P cho vay là số tiền chung của gia đình. Ông H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P không có ý kiến gì.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên

tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Ninh không có kiến nghị về tố tụng.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà N trả cho bà P số tiền 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy P có đơn khởi kiện đối với bà Cao Thị N về việc yêu cầu bà Cao Thị N trả cho vợ chồng bà P số tiền gốc đã vay là 4.647.000.000đ (*bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) và tiền lãi là 1.697.000.000đ (*một tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu đồng*), đây là vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà P, bà N cư trú tại huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà P rút yêu cầu tính tiền lãi đối với bà N, số tiền 1.697.000.000đ (*một tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu đồng*), do đó Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu tính tiền lãi của bà P.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy P về việc yêu cầu bà Cao Thị N trả số tiền gốc đã vay là 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*), Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P và bà N thống nhất bà Cao Thị N có vay tiền của bà P nhiều lần từ năm 2017 cho đến năm 2018. Mục đích vay là cho người khác vay lại để lấy tiền chênh lệch. Tuy nhiên bà N cho rằng không nhớ vay tổng cộng bao nhiêu lần.

Căn cứ các giấy vay tiền: ngày 10/01/2017 số tiền 40.000.000đ, ngày 29/12/2017 số tiền 50.000.000đ và 650.000.000đ, ngày 02/01/2018 số tiền 500.000.000đ, ngày 03/01/2018 số tiền 300.000đ, ngày 04/01/2018 số tiền 300.000.000đ và 540.000.000đ, ngày 05/01/2018 số tiền 200.000.000đ, ngày 08/01/2018 số tiền 250.000.000đ, ngày 09/01/2018 số tiền 400.000.000đ, ngày 11/01/2018 số tiền 650.000.000đ, ngày 15/01/2018 số tiền 300.000.000đ, ngày 17/01/2018 số tiền 350.000.000đ bà N thừa nhận chữ ký chữ viết của bà N. Giấy viết ngày 17/01/2018 bà N đã chốt lại tổng số tiền nợ bà P ông H là 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) bà N thừa nhận là do bà N ghi và ký tên lẫn tay.

Theo đơn khởi kiện bà P trình bày ngày 02/01/2018 cho bà N vay số tiền

500.000.000đ và 650.000.000đ. Tuy nhiên căn cứ giấy vay này không có số tiền 650.000.000đ, do đó chỉ xem xét số tiền 500.000.000đ. Ngày 17/01/2018 cho vay số tiền 350.000.000đ, theo kê khai của đơn khởi kiện ghi 02 lần nên chỉ xem xét 01 giấy vay.

Đối với bà P cho rằng ngoài số tiền của các giấy vay trên, ngày 17/01/2018 khi chốt nợ có cho bà N vay thêm 117.000.000đ, tổng cộng là 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*). Trong quá trình giải quyết vụ án bà N không đồng ý trả cho bà P số tiền gốc 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*), vì bà N cho rằng trong thời gian vay có trả cho bà P tiền gốc và tiền lãi nhiều lần nhưng không nhớ là bao nhiêu, hiện còn nợ lại bao nhiêu. Những lần trả bà P ghi vào sổ theo dõi của bà P. Bà P không thừa nhận việc bà N trả tiền gốc và tiền lãi và bà cũng không có sổ theo dõi nào, bà N cũng không có gì chứng minh việc trả nợ cho bà P. Căn cứ giấy nhận nợ ngày 17/01/2018 số tiền nợ là 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) bà N thừa nhận là do bà N ghi và ký tên lẫn tay nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P. Cần buộc bà Cao Thị N trả cho bà P ông H số tiền 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*).

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Cao Thị N chịu án phí. Tuy nhiên bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên miễn án phí đối với bà N.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các điều 117, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và Sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thúy P.

Buộc bà Cao Thị N trả cho bà Nguyễn Thị Thúy P, ông Nguyễn Viết H số tiền 4.647.000.000đ (*Bốn tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu đồng*).

Đình chỉ yêu cầu tính lãi suất của bà P đối với bà N.

2. Về án phí: Bà N được miễn nộp tiền án phí dân sự vì thuộc trường hợp người cao tuổi.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án (ngày 23/7/2020) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKS huyện Lộc Ninh
- Các đương sự.
- THA DS huyện Lộc Ninh
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kiều Chinh